

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV – CTCP**

Báo cáo tài chính riêng (Công ty mẹ) đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 39

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (viết tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên	
- Ông Phạm Đức Thiện	Ủy viên (từ chức từ ngày 01/01/2018)	(i)
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên	
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 01/01/2018)	(ii)
- Ông Vũ Đình Lên	Ủy viên	

(i) Theo Quyết định 0204/QĐ – HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/12/2017 v/v đồng ý cho cán bộ từ chức theo nguyện vọng cá nhân.

(ii) Theo Quyết định 0205/QĐ – HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/12/2017.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc	
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Đức Thiện	Phó Tổng Giám đốc (Từ chức từ ngày 01/01/2018)	(i)
- Ông Vũ Đình Lên	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc	

(ii) Theo Quyết định 0204/QĐ – HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/12/2017 v/v đồng ý cho cán bộ từ chức theo nguyện vọng cá nhân.

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban Kiểm soát
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên
- Ông Phạm Xuân Vinh	Thành viên

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. Trụ sở

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các chi nhánh trực thuộc:	Địa chỉ
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

Số: 23/2018/BCKT - PKF.VPC

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được lập ngày 05 tháng 3 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày từ trang 7 đến trang 39 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Đỗ Thị Ánh Tuyết
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0079-2018-242-1

Hoàng Văn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2917-2015-242-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		599.136.499.692	343.326.828.642
Tiền và tương đương tiền	110		5.904.316.213	8.582.084.881
Tiền	111	5.1	5.904.316.213	8.582.084.881
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		484.850.988.535	228.994.178.844
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	427.792.850.984	203.248.405.636
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.856.398.530	1.640.222.605
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		42.853.614.894	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.687.927.525
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.348.124.127	22.417.623.078
Hàng tồn kho	140		85.961.421.979	82.793.179.751
Hàng tồn kho	141	5.5	85.961.421.979	82.793.179.751
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.419.772.965	22.957.385.166
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	6.132.584.451	697.151.519
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.306.279.252	9.115.339.664
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.13	8.980.909.262	13.144.893.983
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.181.718.274.656	1.400.214.389.770
Các khoản phải thu dài hạn	210		53.091.977.815	79.338.524.729
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	53.091.977.815	79.338.524.729
Tài sản cố định	220		295.472.615.877	420.019.498.396
TSCĐ hữu hình	221	5.6	289.020.312.124	413.345.356.710
- Nguyên giá	222		1.544.108.169.476	1.543.640.443.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.255.087.857.352)	(1.130.295.087.171)
TSCĐ vô hình	227	5.7	6.452.303.753	6.674.141.686
- Nguyên giá	228		7.478.747.586	7.709.165.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.026.443.833)	(1.035.023.490)
Bất động sản đầu tư	230	5.8	52.508.570.662	-
- Nguyên giá	231		61.738.874.427	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.230.303.765)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		20.374.666.057	97.153.890.648
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	20.374.666.057	97.153.890.648
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	369.207.785.682	461.573.418.122
Đầu tư vào công ty con	251	5.2.1	498.039.428.990	498.039.428.990
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.2	1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.3	16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(147.179.543.308)	(54.813.910.868)
Tài sản dài hạn khác	260		391.062.658.563	342.129.057.875
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	391.062.658.563	341.147.722.592
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	981.335.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.780.854.774.348	1.743.541.218.412

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		695.079.939.813	660.768.388.703
Nợ ngắn hạn	310		511.095.997.728	293.739.588.681
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	168.831.229.860	44.108.388.752
Người mua trả tiền trước	312		606.691.096	84.843.502
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	63.411.261.421	37.881.186.683
Phải trả người lao động	314		54.999.737.076	64.617.974.522
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.498.070.581	12.732.317.026
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		14.186.081.480	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	24.276.542.522	8.493.528.991
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	176.303.673.650	70.310.460.766
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	4.008.004.926	55.437.050.237
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.974.705.116	73.838.202
Nợ dài hạn	330		183.983.942.085	367.028.800.022
Phải trả dài hạn khác	337	5.15	16.823.847.916	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	167.002.281.370	366.870.987.223
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		157.812.799	157.812.799
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.085.774.834.535	1.082.772.829.709
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	1.075.608.148.483	1.069.801.688.045
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.608.148.483	19.801.688.045
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.477.441.111	4.855.682.384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.130.707.372	14.946.005.661
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.166.686.052	12.971.141.664
Nguồn kinh phí	431	5.18	74.890.700	74.890.700
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		10.091.795.352	12.896.250.964
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.780.854.774.348	1.743.541.218.412

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.994.823.054.694	2.025.225.944.884
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10	6.1	1.994.823.054.694	2.025.225.944.884
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.622.781.618.196	1.698.314.299.475
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		372.041.436.498	326.911.645.409
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.819.845.415	20.379.468.380
Chi phí tài chính	22	6.4	134.344.726.248	80.661.040.596
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.975.831.176	60.121.430.749
Chi phí bán hàng	24	6.5	51.214.832.569	53.350.624.269
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	170.960.905.775	199.015.910.215
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.340.817.321	14.263.538.709
Thu nhập khác	31	6.6	7.557.106.094	2.206.966.667
Chi phí khác	32	6.7	1.202.396.217	847.038.290
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.354.709.877	1.359.928.377
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.695.527.198	15.623.467.086
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	5.583.484.543	1.658.796.708
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		981.335.283	(981.335.283)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		22.130.707.372	14.946.005.661

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	28.695.527.198	15.623.467.086
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	142.756.815.510	163.233.877.012
Các khoản dự phòng	03	40.936.587.129	40.250.203.429
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.674.952	(186.287.990)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.628.163.704)	(20.496.456.694)
Chi phí lãi vay	06	41.975.831.176	60.121.430.749
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	157.812.799
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	250.738.272.261	258.704.046.391
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(223.637.217.644)	(5.294.992.639)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3.168.242.228)	78.013.751.587
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	164.929.804.800	152.556.290.528
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(33.270.123.857)	(15.497.657.381)
Tiền lãi vay đã trả	14	(50.733.808.351)	(51.718.888.926)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.660.935.338	22.899.831.228
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.933.620.261)	(13.277.299.903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	104.586.000.058	426.385.080.885
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(123.772.159.370)	(251.045.235.212)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	779.696.119	1.194.839.236
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	118.160.912.149	151.334.071.370
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.754.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.491.600.393	4.978.700.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.339.950.709)	(90.783.624.493)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	756.514.509.061	493.885.495.053
Tiền trả nợ gốc vay	34	(850.390.002.030)	(852.479.209.299)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.050.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(103.925.492.969)	(358.593.714.246)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(2.679.443.620)	(22.992.257.854)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.582.084.881	31.572.464.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.674.952	1.877.990
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.904.316.213	8.582.084.881

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (viết tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)

Ngoài ra, trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh như đã được đăng ký ở trên.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có 04 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Thanh Hóa
3	Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
4	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

Đến ngày 31/12/2017, tổng số cán bộ nhân viên Tổng Công ty là 2.117 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 51/TKV-KT ngày 05/01/2018 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.665 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty con là công ty mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.
- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm hàng tồn kho than cuối năm được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại các TSCĐ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 20 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm quản lý	04 năm

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tiền cấp quyền khai thác, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.12 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ kiểm toán, chi phí giao thầu,... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp, dự phòng phải trả khác.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn Điều lệ		
	Theo Giấy CNKD(VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam	1.031.157.000.000	1.031.041.000.000	99,99
Thẻ nhân là CBCNV Tổng Công ty	17.853.000.000	17.969.000.000	100,6
Cổ đông thẻ nhân nước ngoài	170.000.000	170.000.000	100
Các cổ đông khác	820.000.000	820.000.000	100
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	100

Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này thì chi phí cổ phần hóa và quyết toán vốn Nhà nước chưa được phê duyệt. Theo đó, Tổng Công ty chưa hoàn tất thủ tục bàn giao cho Công ty cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

4.18 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10 %.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1. Tiền**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Tiền mặt	(i) 568.053.854	795.497.623
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 5.336.262.359	7.786.587.258
Cộng	<u>5.904.316.213</u>	<u>8.582.084.881</u>

(i) Số tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2017 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Số tiền</u>
Tại văn phòng Công ty		218.598.395
Tại Công ty Than Na Dương - VVMI		73.359.765
Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI		170.883.527
Tại Công ty Than Núi Hồng - VVMi		51.554.000
Tại Trung tâm Điều Dưỡng Ngành than - VVMI		53.658.167
Cộng		<u>568.053.854</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Số tiền</u>
Tại văn phòng Công ty		3.203.571.740
+ Tiền gửi USD tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.476,08 #	33.455.353
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội		636.078.779
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		1.113.729.680
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.104.399.153
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng thương mại khác		315.908.775
Tiền gửi tại Công ty Than Na Dương - VVMI		141.261.449
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam		31.244.248
+ Tiền gửi VND tại các Ngân hàng thương mại khác		110.017.201
Tiền gửi tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI		525.856.973
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		40.880.167
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam		382.761.029
+ Tiền gửi VND tại các Ngân hàng thương mại khác		102.215.777
Tiền gửi tại Công ty Than Núi Hồng - VVMI		1.124.163.194
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.043.495.653
+ Tiền gửi VND tại các Ngân hàng thương mại khác		80.667.541
Tiền gửi tại Trung tâm Điều dưỡng Ngành than - VVMI		341.409.003
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		321.813.266
+ Tiền gửi VND tại các Ngân hàng thương mại khác		19.595.737
Cộng		<u>5.336.262.359</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	498.039.428.990	(141.860.293.316)	356.179.135.674	498.039.428.990	(47.700.000.000)	450.339.428.990
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	(5.319.249.992)	11.288.650.008	16.607.900.000	(7.113.910.868)	9.493.989.132
Cộng	516.387.328.990	(147.179.543.308)	369.207.785.682	516.387.328.990	(54.813.910.868)	461.573.418.122

5.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp Lực - VVMI	Sản xuất kinh doanh cơ khí	51,00%	6.077.638.276	-	51,00%	6.077.638.276	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Kinh doanh vật tư, thiết bị	51,00%	6.448.658.514	-	51,00%	6.448.658.514	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Xây dựng, lắp đặt	51,00%	5.098.192.694	-	51,00%	5.098.192.694	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng - VVMI	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng	51,00%	3.972.810.207	-	51,00%	3.972.810.207	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí	51,00%	4.792.950.351	-	51,00%	4.792.950.351	-
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Sản xuất xi măng	84,91%	212.280.140.000	(117.315.128.171)	84,91%	212.280.140.000	(33.710.000.000)
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Kinh doanh khách sạn	51,00%	3.862.113.711	-	51,00%	3.862.113.711	-
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Sản xuất xi măng	51,38%	55.506.925.237	-	51,38%	55.506.925.237	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Sản xuất xi măng	57,14%	200.000.000.000	(24.545.165.145)	57,14%	200.000.000.000	(13.990.000.000)
Cộng			498.039.428.990	(141.860.293.316)		498.039.428.990	(47.700.000.000)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần thiết bị khai thác mỏ	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	-	29,00%	1.740.000.000	-
Cộng			1.740.000.000	-		1.740.000.000	-

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*)	Kinh doanh dịch vụ	1,5%	1.500.000.000	-	1,5%	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn	Sản xuất điện	15,00%	15.107.900.000	(5.319.249.992)	15,00%	15.107.900.000	(7.113.910.868)
Cộng			16.607.900.000	(5.319.249.992)		16.607.900.000	(7.113.910.868)

(*) Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị Quyết số 0028/NQ - HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng Quản trị.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	427.792.850.984	203.248.405.636
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	209.550.352.787	102.314.626.748
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	52.067.449.951	43.124.026.744
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	161.680.752.287	33.174.223.777
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.494.295.959	24.635.528.367
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	424.571.019.339	191.798.882.863
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	209.550.352.787	102.314.626.748
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	52.067.449.951	43.124.026.744
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	446.937.970	9.685.680.397
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	205.682.212	-
Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	7.586.718	40.693.895
Công ty CP Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	164.988.725	103.504.500
Công ty CP cơ khí và thiết bị Áp Lực - VVMI	55.000.000	93.985.100
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	161.680.752.287	33.174.223.777
Tổng Công ty điện lực - Vinacomin	208.668.689	3.262.141.702
Công ty CP than Cọc 6 - Vinacomin	129.600.000	-
Công ty XD hầm lò I - TKV	54.000.000	-
Cộng	427.792.850.984	203.248.405.636

5.4. Phải thu khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.348.124.127	-	22.417.623.078	-
Phải thu về cổ tức được chia	1.801.658.400	-	10.643.610.000	-
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	-	-	1.389.802.260	-
Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác liên doanh 33 Tràng Thi	-	-	2.404.712.166	-
Phải thu khác	6.546.465.727	-	7.979.498.652	-
b) Dài hạn	53.091.977.815	-	79.338.524.729	-
Ký cược, ký quỹ	254.960.436	-	250.000.000	-
Ký quỹ, quỹ hoàn nguyên	51.103.884.897	-	46.976.270.858	-
Góp vốn liên doanh ĐTXD Building 33 Tràng Thi	-	-	32.109.253.871	-
Phải thu khác	1.733.132.482	-	3.000.000	-
Cộng	61.440.101.942	-	101.756.147.807	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.240.582.630	-	15.808.250.941	-
Công cụ, dụng cụ	322.919.767	-	442.726.989	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.681.921.172	-	23.933.373.458	-
Thành phẩm	43.715.998.410	-	42.608.828.363	-
Cộng	85.961.421.979	-	82.793.179.751	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	TSCĐ hữu hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	417.571.761.181	529.326.238.183	569.346.461.514	7.986.342.304	19.409.640.699	1.543.640.443.881
- Mua trong năm	-	15.280.016.083	3.915.389.949	1.774.909.091	-	20.970.315.123
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.465.394	-	-	-	-	20.465.394
- Tàng khác	-	1.641.000.000	-	-	288.725.695	1.929.725.695
- Thanh lý, nhượng bán	(5.158.107.870)	(12.580.537.219)	(1.051.139.514)	-	-	(18.789.784.603)
- Giảm khác	(263.749.091)	(3.365.989.350)	-	(33.257.573)	-	(3.662.996.014)
Số dư cuối năm	412.170.369.614	530.300.727.697	572.210.711.949	9.727.993.822	19.698.366.394	1.544.108.169.476
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	312.495.726.125	367.481.706.666	436.741.822.254	6.856.972.806	6.718.859.320	1.130.295.087.171
- Khấu hao trong năm	36.997.079.210	52.737.419.167	50.193.880.743	716.777.225	88.872.154	140.734.028.499
- Do trích hao mòn	-	-	-	-	3.093.181.307	3.093.181.307
- Thanh lý, nhượng bán	(5.014.189.770)	(12.502.335.609)	(1.013.181.868)	-	-	(18.529.707.247)
- Giảm khác	(263.749.091)	(207.725.714)	-	(33.257.573)	-	(504.732.378)
Số dư cuối năm	344.214.866.474	407.509.064.510	485.922.521.129	7.540.492.458	9.900.912.781	1.255.087.857.352
Giá trị còn lại						
-Tại ngày đầu năm	105.076.035.056	161.844.531.517	132.604.639.260	1.129.369.498	12.690.781.379	413.345.356.710
-Tại ngày cuối năm	67.955.503.140	122.791.663.187	86.288.190.820	2.187.501.364	9.797.453.613	289.020.312.124

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 385.630.997.420 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm tạm thời không sử dụng là 5.358.473.507 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	Phần mềm quản lý (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.133.247.586	57.800.000	287.700.000	230.417.590	7.709.165.176
- Giảm khác	-	-	-	(230.417.590)	(230.417.590)
Số dư cuối năm	7.133.247.586	57.800.000	287.700.000	-	7.478.747.586
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	476.767.011	40.138.889	287.700.000	230.417.590	1.035.023.490
- Khấu hao trong năm	213.007.378	8.830.555	-	-	221.837.933
- Giảm khác	-	-	-	(230.417.590)	(230.417.590)
Số dư cuối năm	689.774.389	48969.444	287.700.000	-	1.026.443.833
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	6.656.480.575	17.661.111	-	-	6.674.141.686
- Tại ngày cuối năm	6.443.473.197	8.830.556	-	-	6.452.303.753

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 287.700.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	-	61.738.874.427	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	-	61.738.874.427	-	61.738.874.427
- Nhà cửa, vật kiến trúc	-	9.230.303.765	-	9.230.303.765
Giá trị còn lại	-	9.230.303.765	-	9.230.303.765
- Nhà cửa, vật kiến trúc	-	52.508.570.662	-	52.508.570.662
	-	52.508.570.662	-	52.508.570.662

Bất động sản đầu tư là tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD – Coalimex – TND ngày 22/09/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin và Công ty Than nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP (VVMII).

Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 52.508.570.662 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công ty Than Na Dương - VVMI	477.485.259	75.772.349.614
- Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I	29.162.000	74.984.158.554
- Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn 2010 - 2012	-	320.969.801
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	448.323.259	467.221.259
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	25.000.000	8.756.532.258
Hệ thống quan trắc tự động	25.000.000	-
- Di chuyển nghĩa trang khu 5	-	8.756.532.258
Công ty Than Khánh Hòa - VMMI	12.097.437.462	702.783.992
- Đền bù GPMB bắc khai trường (giai đoạn I)	26.017.814	26.017.814
- Đền bù GPMB Khu trung tâm hành chính - Tái định cư xã Phúc Hà	-	64.957.600
- Đền bù GPMB Bãi thải tây (Khu làng Ngò An Khánh)	12.007.410.708	27.467.100
- Dự án Tái định cư Tân Long giai đoạn I	-	72.812.000
- Đền bù GPMB phục vụ đổ thải Giai đoạn II (Chi phí đền bù)	56.808.940	317.200.569
- Chi phí xây dựng cơ bản khác	7.200.000	194.328.909
Văn phòng Tổng Công ty	7.774.743.336	11.922.224.784
- Khai thác hầm lò tại mỏ than Khánh Hòa	-	2.819.679.209
- Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	3.032.014.363	2.965.741.636
- Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	1.280.923.856	1.280.923.856
- Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.799.230.986	2.799.230.986
- Dự án cải tạo mở rộng mỏ Na Dương	631.418.040	617.828.949
- Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương	-	1.438.820.148
- Chi phí xây dựng cơ bản khác	31.156.091	-
Cộng	20.374.666.057	97.153.890.648

5.10. Chi phí trả trước

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	6.132.584.451	697.151.519
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	102.436.466	350.423.377
Chi phí bồi thường	5.712.900.992	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	317.246.993	346.728.142
b) Dài hạn	391.062.658.563	341.147.722.592
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	68.947.151.337	57.276.645.740
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	3.857.122.405	2.400.642.621
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	39.595.504.624	26.375.819.094
Phí sử dụng tài liệu	19.297.034.135	21.694.468.452
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	254.755.469.133	232.059.527.663
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.610.376.929	1.340.619.022
Cộng	397.195.243.014	341.844.874.111

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	168.831.229.860	168.831.229.860	44.108.388.752	44.108.388.752
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	16.104.820.597	16.104.820.597	1.080.099.630	1.080.099.630
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	24.985.005.664	24.985.005.664	-	-
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	29.918.264.776	29.918.264.776	2.014.897.886	2.014.897.886
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	11.195.140.672	11.195.140.672	14.938.000	14.938.000
Các nhà cung cấp khác	86.627.998.151	86.627.998.151	40.998.453.236	40.998.453.236
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	168.831.229.860	168.831.229.860	44.108.388.752	44.108.388.752

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017 (VND)		31/12/2017 (VND)			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.						
Gốc vay ngắn hạn	-	-	702.208.147.629	658.218.332.388	43.989.815.241	43.989.815.241
Công ty Than Na Dương - VVMI	-	-	150.503.922.301	144.820.532.381	5.683.389.920	5.683.389.920
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	-	-	246.139.869.128	234.936.780.870	11.203.088.258	11.203.088.258
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	-	-	154.974.424.014	154.974.424.014	-	-
Văn phòng Công ty	-	-	150.589.932.186	123.486.595.123	27.103.337.063	27.103.337.063
b.						
Gốc vay dài hạn	437.181.447.989	437.181.447.989	54.306.361.432	192.171.669.642	299.316.139.779	299.316.139.779
Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm						
Công ty Than Na Dương - VVMI	115.470.310.920	115.470.310.920	43.360.984.311	32.157.191.750	126.674.103.481	126.674.103.481
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	158.775.811.536	158.775.811.536	5.123.711.621	90.682.197.549	73.217.325.608	73.217.325.608
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	52.505.519.000	52.505.519.000	-	21.243.326.750	31.262.192.250	31.262.192.250
Văn phòng Công ty	110.429.806.533	110.429.806.533	5.821.665.500	48.088.953.593	68.162.518.440	68.162.518.440
Cộng	437.181.447.989	437.181.447.989	756.514.509.061	850.390.002.030	343.305.955.020	343.305.955.020

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. 12. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	01/01/2017		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (VND)
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	70.310.460.766	70.310.460.766	132.313.858.409	132.313.858.409
Công ty Than Na Dương - VVMI	20.400.357.750	20.400.357.750	38.117.072.501	38.117.072.501
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	35.326.837.364	35.326.837.364	49.139.395.126	49.139.395.126
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	3.820.750.000	3.820.750.000	12.371.192.250	12.371.192.250
Văn phòng Công ty	10.762.515.652	10.762.515.652	32.686.198.532	32.686.198.532
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	437.181.447.989	437.181.447.989	343.305.955.020	343.305.955.020
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	70.310.460.766	70.310.460.766	176.303.673.650	176.303.673.650
Công ty Than Na Dương - VVMI	20.400.357.750	20.400.357.750	43.800.462.421	43.800.462.421
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	35.326.837.364	35.326.837.364	60.342.483.384	60.342.483.384
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	3.820.750.000	3.820.750.000	12.371.192.250	12.371.192.250
Văn phòng Công ty	10.762.515.652	10.762.515.652	59.789.535.595	59.789.535.595
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	366.870.987.223	366.870.987.223	167.002.281.370	167.002.281.370
Công ty Than Na Dương - VVMI	95.069.953.170	95.069.953.170	88.557.030.980	88.557.030.980
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	123.448.974.172	123.448.974.172	24.077.930.482	24.077.930.482
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	48.684.769.000	48.684.769.000	18.891.000.000	18.891.000.000
Văn phòng Công ty	99.667.290.881	99.667.290.881	35.476.319.908	35.476.319.908

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp	37.881.186.683	474.333.751.708	448.803.676.970	63.411.261.421
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.378.638.018	119.562.076.740	113.219.957.376	18.720.757.382
Thuế thu nhập cá nhân	557.532.612	2.419.766.974	2.483.934.195	493.365.391
Thuế Tài nguyên	19.318.781.103	221.997.573.798	222.769.059.011	18.547.295.890
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	913.867.219	913.867.219	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	50.480.756.184	29.132.936.000	21.347.820.184
Phí sử dụng tài liệu địa chất	-	42.973.831.614	42.973.831.614	-
Tiền thuế đất và thuế đất	2.924.881.334	18.996.323.329	19.156.681.146	2.764.523.517
Thuế và phí bảo vệ môi trường	2.701.353.616	16.980.555.850	18.144.410.409	1.537.499.057
Thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
b) Phải thu	13.144.893.983	9.898.476.547	5.734.491.826	8.980.909.262
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.144.893.983	9.686.424.350	5.017.807.026	8.476.276.659
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	212.052.197	715.337.338	503.285.141
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.347.462	1.347.462
Cộng	51.026.080.666	484.232.228.255	454.538.168.796	72.392.170.683

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.14. Chi phí phải trả

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	1.498.070.581	12.732.317.026
Trích trước lãi vay	418.862.452	9.176.839.627
Trích trước chi phí giao thầu	950.286.129	3.537.767.399
Trích trước chi phí kiểm toán	124.922.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.000.000	17.710.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.498.070.581	12.732.317.026

5.15. Phải trả khác

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	24.276.542.522	8.493.528.991
Kinh phí Công đoàn	47.997.718	564.758.698
Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con	2.969.196.053	1.640.073.338
Quỹ tiền thưởng Tập đoàn TVN thưởng các cá nhân và tập thể	31.200.000	430.139.137
Phải trả lãi vay	8.722.521.931	-
Quỹ sắp xếp đổi mới cơ cấu lao động	3.098.610.819	2.166.010.819
Bảo lãnh thầu	1.500.000.000	-
Phải trả theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp - Trung tâm Điều dưỡng ngành Than	1.209.319.982	1.209.319.982
Đền bù khối 3 TK III - Dự án cải tạo mở rộng mỏ Núi Hồng	834.844.640	834.844.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.862.851.379	1.648.382.377
b) Dài hạn	16.823.847.916	-
Nguồn liên doanh	16.823.847.916	-
Cộng	41.100.390.438	8.493.528.991

5.16. Dự phòng phải trả

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	4.008.004.926	55.437.050.237
Dự phòng phí sử dụng tài liệu	-	1.558.020.910
Dự phòng quyền khai thác khoáng sản	-	47.880.508.031
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	3.716.665.262	5.998.521.296
Khác	291.339.664	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.008.004.926	55.437.050.237

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.17. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	4.855.682.384	1.054.855.682.384
- Lãi trong năm trước	-	14.946.005.661	14.946.005.661
Số dư cuối năm trước/đầu năm này	1.050.000.000.000	19.801.688.045	1.069.801.688.045
- Lãi trong năm	-	22.130.707.372	22.130.707.372
- Phân phối trong năm nay (*)	-	(16.324.246.934)	(16.324.246.934)
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	25.608.148.483	1.075.608.148.483

(*) Theo Công văn số 1023/TKV-KS ngày 13 tháng 3 năm 2017.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.157.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	18.959.000.000	18.843.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.050.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Cổ phiếu

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu***5.18. Nguồn kinh phí**

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	74.890.700	74.890.700
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	12.467.600.000
- Chi sự nghiệp	-	12.467.600.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	74.890.700	74.890.700

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	31/12/2017 (USD)	01/01/2017 (USD)
USD	1.476,08	4.942,08

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.994.823.054.694	2.025.225.944.884
- Doanh thu bán hàng	1.948.287.855.916	1.946.082.110.522
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.535.198.778	79.143.834.362
Cộng	1.994.823.054.694	2.025.225.944.884

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.591.137.243.702	1.643.107.991.470
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.644.374.494	55.206.308.005
Cộng	1.622.781.618.196	1.698.314.299.475

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.434.141.993	6.261.637.416
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.801.658.400	10.718.610.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10.767.972	276.384.916
- Chiết khấu thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn	2.389.459.141	2.912.799.866
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.183.817.909	210.036.182
Cộng	6.819.845.415	20.379.468.380

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
- Lãi tiền vay	41.975.831.176	60.121.430.749
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.674.952	668.987.995
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.587.680	-
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	246.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	92.365.632.440	19.624.621.852
Cộng	134.344.726.248	80.661.040.596

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	170.960.905.775	199.015.910.215
- Chi phí nhân viên quản lý	68.138.127.842	81.757.167.501
- Chi phí khác	102.822.777.933	117.258.742.714
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	51.214.832.569	53.350.624.269
- Chi phí nhân viên	22.555.348.098	25.549.420.249
- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	11.214.070.603	14.243.971.769
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.266.529.081	6.749.962.569
- Chi phí khác	11.178.884.787	6.807.269.682

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	708.814.654	1.194.839.236
- Tiền phạt thu được	-	82.466.514
- Thuế được giảm	1.182.524.000	564.365.000
- Tiền đền bù dự án Nhiệt điện Na Dương 2	4.193.795.234	-
- Các khoản khác	1.471.972.206	365.295.917
Cộng	7.557.106.094	2.206.966.667

6.7 Chi phí khác

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	316.451.343	363.732.551
- Xử lý chất thải	-	258.087.035
- Khấu hao tài sản không sử dụng	-	22.630.360
- Các khoản khác	885.944.874	202.588.344
Cộng	1.202.396.217	847.038.290

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.695.527.198	15.623.467.086
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.695.527.198	15.623.467.086
- Các khoản điều chỉnh tăng	(1.814.083.033)	5.312.896.188
+ <i>Phí cấp quyền khai thác khoáng sản chưa nộp tiền vào NSNN</i>	(4.906.676.417)	4.906.676.417
+ <i>Chi phí chuẩn bị đầu tư dự án "Đầu tư khai thác than hầm lò"</i>	2.836.998.124	-
+ <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i>	255.595.260	406.219.771
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.533.357.542	12.642.379.734
+ <i>Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN</i>	1.731.699.142	1.923.769.734
+ <i>Cổ tức từ đầu tư góp vốn cổ phần</i>	1.801.658.400	10.718.610.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	23.348.086.623	8.293.983.540
- Thu nhập tính thuế	23.348.086.623	8.293.983.540
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.669.617.324	1.658.796.708
- Thuế TNDN bên liên doanh nộp hộ	913.867.219	-
Cộng	5.583.484.543	1.658.796.708

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	441.110.720.415	398.073.952.213
- Chi phí nhân công	256.969.857.301	276.349.031.237
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.756.815.510	163.233.877.012
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.056.879.904	214.388.879.925
- Chi phí khác bằng tiền	666.212.217.491	520.755.969.537
Cộng	1.735.106.490.621	1.572.801.709.924

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh: Trong năm tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh than và lĩnh vực khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Kết quả	Kinh doanh than	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu	1.948.287.855.916	46.535.198.778	1.994.823.054.694
Giá vốn hàng bán	1.591.137.243.702	31.644.374.494	1.622.781.618.196
Lợi nhuận gộp	357.150.612.214	14.890.824.284	372.041.436.498

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh chủ yếu tại khu vực Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.2 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình